

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 115/2024/DS-PT

Ngày: 08-8-2024

V/v: “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy điều chỉnh cập nhật sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy điều chỉnh cập nhật sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2024/QĐ-PT ngày 25 ngày 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông Lê Minh N, sinh năm: 1980, bà Bùi Thị X, sinh năm: 1983; cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Huyền T, sinh năm: 2000; cư trú tại thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2024).

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Hoàng Anh T1, sinh năm: 1984, bà Đỗ Thị Hồng N1, sinh năm: 1985; cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Trần Thị C, sinh năm: 1962; cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2/ Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L; địa chỉ: thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái S – Chức vụ: Chủ tịch.

3/ Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Lê Minh M, bà Bùi Thị X - Nguyên đơn.

(Bà T, bà C có mặt tại phiên tòa, các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Huyền T thì nội dung khởi kiện như sau:* Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 98/2020/QĐST-DS. Theo Quyết định trên thì ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông N, bà X số tiền là 190.000.000đ, trong đó gồm 187.700.000đ tiền nợ gốc và 2.300.000đ tiền lãi.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà ra Quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 230/QĐDS-CCTHADS. Ngày 15 tháng 3 năm 2021 thì Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà ra Thông báo thi hành án số 190/TB-CCTHA-DS.

Qua việc tiến hành xác minh điều kiện thi hành án: Người phải thi hành án là ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 có diện tích 6.640,3m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ địa chính số 101 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 059589 ngày 17/6/2020 cho ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị C với giá chuyển nhượng là 80.000.000đ, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực ngày 25/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã Đ số 12, quyền số: 01/2021.SCT/HĐGD và đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận ngày 29/01/2021.

Việc ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 thực hiện thủ tục chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đối với 6.640,3m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ địa chính số 101 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cho bà Trần Thị C vào ngày 25/01/2021 tức sau thời điểm vụ án của ông N, bà X và ông T1, bà N1 đã giải quyết xong bằng Quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà và sau ngày Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà ra Quyết

định thi hành án theo yêu cầu. Như vậy, đây là hành vi có dấu hiệu tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án đối với vợ chồng ông N, bà X.

Nay vợ chồng ông N, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết, tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 và bà Trần Thị C đối với diện tích 6.640,3m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 74, tờ đồ địa chính 101 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng được chứng thực ngày 25/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã Đ số 12, quyển số 01/2021/SCT/HĐGD là vô hiệu; tuyên hủy cập nhật trang IV Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV059589 đứng tên chủ sử dụng đất Trần Thị C.

- *Bị đơn vợ chồng ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1*: Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án. Qua xác minh thì được biết hiện nay ông T1, bà N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương, đi đâu không rõ nên Tòa án thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng cho ông T1, bà N1 theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày*: Do bà C ở gần nhà với vợ chồng ông T1, bà N1. Thời gian khoảng tháng 10/2020, vợ chồng ông T1, bà N1 có nợ nhiều người nên cần bán đất để trả nợ. Vợ chồng ông T1, bà N1 có biết bà C đang có nhu cầu mua thêm đất vườn để canh tác nên ông T1, bà N1 đến hỏi bà C thì bà đồng ý mua diện tích đất vườn của ông T1, bà N1 khoảng hơn 06 sào. Bà C thỏa thuận nhận chuyển nhượng diện tích đất 6.640,3m² thuộc thửa 74, tờ bản đồ 101 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng của ông T1, bà N1 với số tiền 270.000.000đ. Lúc này bà C đang khó khăn nên vay Ngân hàng A số tiền 300.000.000đ để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông T1, bà N1. Bà C thanh toán trước cho ông T1, bà N1 số tiền 230.000.000đ; còn 40.000.000đ giữ lại để khi nào hoàn tất thủ tục thì thanh toán hết. Sau khi thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất, ông T1, bà N1 đã bàn giao đất cho bà C quản lý, canh tác nhưng do cà phê ông T1, bà N1 để lâu ngày không đầu tư chăm sóc nên bà C phải dùng số tiền 70.000.000đ vay Ngân hàng còn lại để đầu tư vào đất. Mùa vụ năm 2020 sau khi thu cà phê xong thì trước Tết Nguyên Đán năm 2020 (vào tháng 01/2021 dương lịch), bà C và vợ chồng ông T1, bà N1 đến Ủy ban nhân dân xã Đ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được chứng thực và làm các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Sau đó đất đã được điều chỉnh biến động sang tên bà C từ ngày 29/01/2021. Bà C đã quản lý, sử dụng đất này từ đó đến nay. Còn đối với ông T1, bà N1, tại thời điểm chuyển nhượng đất cho bà C thì bà C được biết, ông T1, bà N1 có nợ nhiều người, khi ông T1, bà N1 chuyển nhượng đất cho bà C là do vay nợ nhiều, thời điểm bà C vay tiền Ngân hàng thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông T1, bà N1 thì có nhiều người đến đòi nợ ông T1, bà N1 cùng đến. Khi bà giao tiền thì ông T1, bà N1 trả nợ cho những

người đó, theo bà biết thì những người này cho ông T1, bà N1 vay nợ lãi. Mặc dù trước đó thỏa thuận khi bà giao số tiền 230.000.000đ thì ông T1, bà N1 giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà nhưng sau đó có người ở thị trấn Đ đến giữ sổ đỏ vì ông T1, bà N1 còn nợ người đó. Sau đó ông T1, bà N1 lại đến trao đổi để bà C thanh toán hết cho ông, bà số tiền 40.000.000đ để ông T1, bà N1 trả nợ mới nhận lại sổ đỏ giao cho bà C được. Lúc này để được lấy sổ đỏ, bà đã đi vay bên ngoài để giao tiền cho ông T1, bà N1 thêm 40.000.000đ trả nợ rồi mới được nhận sổ đỏ và làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà. Còn đối với đất, sau khi bà được ông T1, bà N1 bản giao, bà đã đầu tư, canh tác từ đó đến nay không có tranh chấp với ai.

Việc bà nhận chuyển nhượng đất của ông T1, bà N1 không liên quan đến ông N, bà X. Việc ông T1, bà N1 có nợ ông N, bà X thế nào bà C không biết. Thực tế vợ chồng ông N, bà X cũng ở gần nhà bà và gần nhà ông T1, bà N1. Khi bà C nhận chuyển nhượng diện tích đất 6.640,3m² thuộc thửa 74 tờ bản đồ 101 xã Đ của ông T1, bà N1 và canh tác hơn 03 năm nay thì ông N, bà X có biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Nay ông N, bà X có yêu cầu khởi kiện tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà N1 với bà C và hủy cấp nhận biến động sang tên quyền sử dụng đất cho bà C thì bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của ông N, bà X. Bà C đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà X.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ có văn bản trình bày:* Vào ngày 25/01/2021, Ủy ban nhân dân xã Đ có thực hiện công tác chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên A (Bên chuyển nhượng) là ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 chuyển nhượng cho bên B (Bên nhận chuyển nhượng) là bà Trần Thị C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 059589 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 17/6/2020. Cụ thể: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 101, diện tích 6.640,3m².

Qua việc kiểm tra lại hồ sơ chứng thực được lưu trữ tại xã thì tại thời điểm chứng thực hợp đồng chuyển nhượng người thực hiện chứng thực là công chức Tư pháp Hộ tịch và chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Hồ sơ chuyển nhượng có đầy đủ chữ ký của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng trong hợp đồng và có chữ ký chứng kiến của người thực hiện công tác chứng thực theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

Về việc đương sự đề nghị hủy hợp đồng trên Ủy ban nhân dân xã Đ có ý kiến như sau: Trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên được Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực theo đúng quy định của pháp luật nên Ủy ban nhân dân xã Đ không đồng ý.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà có văn bản trình bày:* Theo biên bản bàn giao Quyết định của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà thì ngày 20/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bàn giao Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 98/2020/QĐST-DS ngày 24/12/2020. Sau khi nhận bàn giao, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà đã ban hành Quyết định thi hành án đối với khoản ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X được nhận lại 4.750.000đ và ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 phải chịu 4.750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 04/01/2021, vợ chồng ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X đã nộp đơn yêu cầu tại Chi cục thi hành án dân sự với nội dung yêu cầu ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 phải trả số tiền tổng cộng là 190.000.000đ và lãi suất chậm thi hành án. Sau khi tiếp nhận đơn, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà đã thụ lý và ban hành Quyết định thi hành án số: 230/QĐDS-CCTHA ngày 04/01/2021 với nội dung ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 phải trả cho vợ chồng ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X số tiền tổng cộng là 190.000.000đ và lãi suất chậm thi hành án.

Ngày 05/01/2021, Chấp hành viên được phân công giải quyết vụ việc đã tiến hành thực hiện tác nghiệp thi hành án, tuy nhiên do vợ chồng ông T1, bà N1 đã bỏ đi khỏi thôn L, xã Đ, huyện L đi nơi khác không rõ địa chỉ, Chấp hành viên không thực hiện được việc tổng đạt Quyết định, văn bản thi hành án trực tiếp được theo quy định tại Điều 42 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 về niêm yết công khai, Chấp hành viên đã tiến hành niêm yết Quyết định thi hành án tại nơi cư trú, UBND xã và trụ sở Chi cục thi hành án dân huyện Lâm Hà ngay trong ngày.

Quá trình tổ chức thi hành, Chấp hành viên đã phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để xác minh tài sản là quyền sử dụng đất của ông T1, bà N1. Ngày 01/02/2021, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L có văn bản số: 304/CNLH ngày 01/02/2021 cung cấp: “tại thời điểm cung cấp, ông T1, bà N1 không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nào”. Đối với thửa 74, tờ bản đồ số 101, diện tích 6640,3m² đất cây lâu năm tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, đã được ông T1, bà N1 chuyển nhượng thành cho bà Trần Thị C, địa chỉ: xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 29/01/2021.

Theo khoản 1 Điều 24, Nghị định 33/2020/NĐ-CP ngày 17/03/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/07/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã ban hành thông báo số: 190/TB-CCTHADS ngày 15/03/2021, thông báo cho ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X biết

về việc có quyền yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 2, Điều 75 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 08/04/2021, Chấp hành viên lập biên bản xác minh ông T1, bà N1 không còn tài sản gì khác có giá trị để thi hành án để tham mưu Chi cục trưởng ban hành Quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với các khoản phải thi hành của ông T1, bà N1.

Đến nay, Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà đã thi hành xong phần hoàn trả tiền cho vợ chồng ông N, bà X. Đối với các khoản phải thi hành án của ông T1, bà N1 chưa thi hành được bất kỳ khoản nào.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 19/4/2024 Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X đối với vợ chồng ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập ngày 25/01/2021 giữa ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Hồng N1 với bà Trần Thị C đối với diện tích đất 6.640,3m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ địa chính 101 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng được chứng thực ngày 25/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã Đ số 12, quyền số 01/2021/SCT/HĐGD là vô hiệu và tuyên hủy cập nhật biến động điều chỉnh sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV059589 đứng tên chủ sử dụng đất bà Trần Thị C.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án dân sự.

Ngày 03/5/2024 nguyên đơn ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà C không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm: Bị đơn ông T1, bà N1 đã vắng mặt tại nơi cư trú hơn 6 tháng, không có mặt tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng không biết hiện đang ở đâu. Do đó, bị đơn không thể biết được mình bị khởi kiện cũng như không thể

nhận được văn bản tố tụng của Tòa án niêm yết. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án trong khi phía bị đơn không nhận được văn bản tố tụng theo đúng quy định do vi phạm về việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng quy định tại Điều 174, Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X; người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X thì thấy rằng:

Hồ sơ thể hiện, theo yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn vợ chồng ông N, bà X trình bày do vợ chồng ông T1, bà N1 nợ tiền của ông, bà không trả nên ông, bà đã khởi kiện ông T1, bà N1 đến Tòa án để yêu cầu trả tiền nợ vay. Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 98/2020/QĐST-DS ngày 24/12/2020. Theo đó, vợ chồng ông T1, bà N1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông N, bà X số tiền là 190.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi ông T1, bà N1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 190.000.000đ theo Quyết định công nhận thỏa thuận của Tòa án thì ông T1, bà N1 đã không có mặt tại địa phương theo xác minh của Cơ quan Thi hành án và tài liệu do nguyên đơn nộp kèm nên việc tổng đạt quyết định thi hành án không thực hiện được.

Tại biên bản về việc xác minh điều kiện thi hành án ngày 19/01/2021 thể hiện “Ông Hoàng Anh T1 - bà Đỗ Thị Hồng N1 trước đây có sinh sống, làm ăn tại thôn L, xã Đ, huyện L. Vào khoảng tháng 7/2020 ông T1, bà N1 bán hết nhà đất sau đó bỏ đi khỏi địa phương không khai báo nên không ai biết cụ thể ông T1, bà N1 ở đâu, làm gì...”. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 03/10/2022 (BL số 10). Như vậy, bị đơn đã không có mặt tại địa phương trước thời điểm nguyên đơn khởi kiện.

Sau khi thụ lý Tòa án tiến hành tổng đạt cho ông T1, bà N1, tại biên bản về việc không giao được văn bản tố tụng ngày 17/3/2023 không thể hiện lý do của việc không tổng đạt được thông báo thụ lý cho bị đơn nhưng theo phiếu xác minh ngày 29/8/2023 tại Công an xã Đ, huyện L (BL số 53) thể hiện: “Công dân Hoàng Anh T1... có đăng ký HKTT tại thôn L - Đ - L nhưng đã đi khỏi địa phương từ tháng 7/2021 không biết nơi làm việc và sinh sống ở đâu, không rõ, ... Công dân Đỗ Thị Hồng N1... hiện không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương”. Căn cứ vào phiếu xác minh trên thì ông T1, bà N1 đã đi khỏi địa phương từ tháng

7/2021 là trước khi nguyên đơn khởi kiện vụ án, tại thời điểm nguyên đơn làm đơn khởi kiện thì bị đơn cũng không có mặt tại địa chỉ cư trú mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án.

Theo quy định tại điểm e, khoản 1 điều 192 và điểm a, khoản 2, điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định: “Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”.

Như vậy, do ông T1, bà N1 thay đổi địa chỉ nhưng không thông báo địa chỉ cho ông N, bà X nên nguyên đơn khởi kiện thì Toà án không trả lại đơn khởi kiện mà thụ lý là đúng theo quy định.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án tiến hành lập biên bản về việc không giao được văn bản tố tụng, đồng thời tiến hành niêm yết. Tuy nhiên, do bị đơn ông T1, bà N1 bỏ đi khỏi địa phương từ trước thời điểm nguyên đơn ông N, bà X khởi kiện nên ông T1, bà N1 không thể biết việc khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án. Việc Tòa án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã tổng đạt cho bị đơn bằng thủ tục niêm yết công khai là không đúng. Bởi lẽ, thời điểm này ông T1, bà N1 không có mặt tại địa phương; việc niêm yết công khai chỉ được thực hiện khi đương sự có mặt nhưng từ chối nhận văn bản tố tụng bằng hình thức tổng đạt trực tiếp. Lẽ ra, Toà án hướng dẫn cho nguyên đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để có căn cứ tiếp tục giải quyết vụ án.

Theo quy định tại điều 381 BLTTDS 2015 thì: “Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú khi người đó biệt tích 06 tháng liền trở lên”. Theo quy định tại điều 180 BLTTDS

2015 thì: “Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông báo về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo”.

Như vậy, do ông T1, bà N1 đã vắng mặt tại địa chỉ cư trú trên 6 tháng, không có mặt tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không biết hiện đang ở đâu, nên ông T1, bà N1 không thể biết được mình bị khởi kiện cũng như không thể nhận được văn bản tố tụng của Tòa án niêm yết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành giải quyết vụ án trong khi phía bị đơn không nhận được văn bản tố tụng theo đúng quy định là vi phạm quy định về việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 174, Điều 180 BLTTDS năm 2015.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Do hủy án vì cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng nên không xem xét kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Tiền tạm ứng chi phí tố tụng, tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đương sự đã nộp, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, thụ lý giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

2. Tiền tạm ứng chi phí tố tụng, tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm các đương sự đã nộp, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Lê Minh N, bà Bùi Thị X số tiền 600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004686 và 0004687 ngày 10/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Lâm Hà (01);
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà (01)
- Dương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nguyệt